



Số PKQ: 05781/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2310.KKLV1
----------------------------------	---	--------------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO** Ngày lấy mẫu : 22/06/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Không khí môi trường lao động
Vị trí lấy mẫu : KK1: Khu vực tách lọc
X:1186938,3 ; Y:418587,4

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				24.2310.KKLV1	
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	TCVN 5508:2009	31,7	18 - 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm ^(a)	%	TCVN 5508:2009	60,8	40- 80 ⁽¹⁾
3	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 3985-1999, TCVN 9799:2013	69,2	≤ 85 ⁽²⁾
4	Toluene ^(a)	mg/m ³	NIOSH 1501	KPH (LOD=0,0066)	100 ⁽⁴⁾
5	Xylen ^(a)	mg/m ³	NIOSH 1501	KPH (LOD=0,0067)	100 ⁽⁴⁾
6	Benzen ^(a)	mg/m ³	NIOSH 1501	KPH (LOD=0,0055)	5 ⁽⁴⁾
7	NO ₂ ^(a)	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT	0,081	5 ⁽⁴⁾
8	CO ^(a)	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT	7,186	20 ⁽⁴⁾
9	Bụi toàn phần ^(a)	mg/m ³	QCVN 02:2019/BYT	0,208	8 ⁽³⁾
10	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT	0,063	5 ⁽⁴⁾

Ghi chú:

- (a)- Thông số được chứng nhận theo Công văn số 1469/SYT-NVY-HCC ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Sở Y Tế TP.HCM;
 - ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
 - ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
 - ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi- giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
 - ⁽⁴⁾QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
3. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng; *ph*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 07 năm 2024

Phụ trách PTN

ph

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiên



Số PKQ: 05782/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2310.KKLV2
---------------------------	---	-------------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO Ngày lấy mẫu : 22/06/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Không khí môi trường lao động
Vị trí lấy mẫu : KK2: Khu vực lò đốt
X:1186938,3 ; Y:418587,4

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				24.2310.KKLV2	
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	TCVN 5508:2009	31,8	18 - 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm ^(a)	%	TCVN 5508:2009	58,4	40- 80 ⁽¹⁾
3	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 3985-1999, TCVN 9799:2013	69,7	≤ 85 ⁽²⁾
4	Toluene ^(a)	mg/m ³	NIOSH 1501	KPH (LOD=0,0066)	100 ⁽⁴⁾
5	Xylen ^(a)	mg/m ³	NIOSH 1501	KPH (LOD=0,0067)	100 ⁽⁴⁾
6	Benzen ^(a)	mg/m ³	NIOSH 1501	KPH (LOD=0,0055)	5 ⁽⁴⁾
7	NO ₂ ^(a)	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT	0,102	5 ⁽⁴⁾
8	CO ^(a)	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT	9,249	20 ⁽⁴⁾
9	Bụi toàn phần ^(a)	mg/m ³	QCVN 02:2019/BYT	0,248	8 ⁽³⁾
10	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT	0,082	5 ⁽⁴⁾

Ghi chú:

- (a)- Thông số được chứng nhận theo Công văn số 1469/SYT-NVY-HCC ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Sở Y Tế TP.HCM;
 - ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
 - ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
 - ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi- giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
 - ⁽⁴⁾QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
3. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 07 năm 2024

Phụ trách PTN

Giám đốc

KS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiễn



Số PKQ: 05783/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2310.KKLV3
---------------------------	---	-------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO** Ngày lấy mẫu : 22/06/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Không khí môi trường lao động
Vị trí lấy mẫu : KK3: Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại
X:1187069,9 ; Y:418680,4

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				24.2310.KKLV3	
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	TCVN 5508:2009	31,8	18 - 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm ^(a)	%	TCVN 5508:2009	60,1	40- 80 ⁽¹⁾
3	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 3985-1999, TCVN 9799:2013	62,8	≤ 85 ⁽²⁾
4	Toluene ^(a)	mg/m ³	NIOSH 1501	KPH (LOD=0,0066)	100 ⁽⁴⁾
5	Xylen ^(a)	mg/m ³	NIOSH 1501	KPH (LOD=0,0067)	100 ⁽⁴⁾
6	Benzen ^(a)	mg/m ³	NIOSH 1501	KPH (LOD=0,0055)	5 ⁽⁴⁾
7	NO ₂ ^(a)	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT	0,074	5 ⁽⁴⁾
8	CO ^(a)	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT	8,218	20 ⁽⁴⁾
9	Bụi toàn phần ^(a)	mg/m ³	QCVN 02:2019/BYT	0,196	8 ⁽³⁾
10	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT	0,049	5 ⁽⁴⁾

Ghi chú:

- (a)- Thông số được chứng nhận theo Công văn số 1469/SYT-NVY-HCC ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Sở Y Tế TP.HCM;
 - (1) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
 - (2) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
 - (3) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi- giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
 - (4) QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
3. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng; *ph*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 07 năm 2024

Phụ trách PTN

Giám đốc

ph
ph

KS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiên



Số PKQ: 05784/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2310.KKLV4
---------------------------	---	-------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO** Ngày lấy mẫu : 22/06/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Không khí môi trường lao động
Vị trí lấy mẫu : KK4: Khu vực xử lý khí thải chung
X:1187082,5 ; Y:418679,8

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				24.2310.KKLV4	
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	TCVN 5508:2009	31,2	18 - 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm ^(a)	%	TCVN 5508:2009	58,7	40- 80 ⁽¹⁾
3	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 3985-1999, TCVN 9799:2013	68,9	≤ 85 ⁽²⁾
4	Toluene ^(a)	mg/m ³	NIOSH 1501	KPH (LOD=0,0066)	100 ⁽⁴⁾
5	Xylen ^(a)	mg/m ³	NIOSH 1501	KPH (LOD=0,0067)	100 ⁽⁴⁾
6	Benzen ^(a)	mg/m ³	NIOSH 1501	KPH (LOD=0,0055)	5 ⁽⁴⁾
7	NO ₂ ^(a)	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT	0,105	5 ⁽⁴⁾
8	CO ^(a)	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT	9,247	20 ⁽⁴⁾
9	Bụi toàn phần ^(a)	mg/m ³	QCVN 02:2019/BYT	0,215	8 ⁽³⁾
10	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT	0,073	5 ⁽⁴⁾

Ghi chú:

- (a)- Thông số được chứng nhận theo Công văn số 1469/SYT-NVY-HCC ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Sở Y Tế TP.HCM;
- ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi- giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- ⁽⁴⁾QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 07 năm 2024

Phụ trách PTN

Giám đốc

KS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiến



Số PKQ: 05785/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2310.KKLV5
---------------------------	---	-------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO** Ngày lấy mẫu : 22/06/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Không khí
môi trường lao
động
Vị trí lấy mẫu : KK5: Khu vực hóa rắn
X:1187058,3 ; Y:418674,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				24.2310.KKLV5	
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	TCVN 5508:2009	31,9	18 - 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm ^(a)	%	TCVN 5508:2009	60,3	40- 80 ⁽¹⁾
3	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 3985-1999, TCVN 9799:2013	65,2	≤ 85 ⁽²⁾
4	Toluene ^(a)	mg/m ³	NIOSH 1501	KPH (LOD=0,0066)	100 ⁽⁴⁾
5	Xylen ^(a)	mg/m ³	NIOSH 1501	KPH (LOD=0,0067)	100 ⁽⁴⁾
6	Benzen ^(a)	mg/m ³	NIOSH 1501	KPH (LOD=0,0055)	5 ⁽⁴⁾
7	NO ₂ ^(a)	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT	0,074	5 ⁽⁴⁾
8	CO ^(a)	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT	7,204	20 ⁽⁴⁾
9	Bụi toàn phần ^(a)	mg/m ³	QCVN 02:2019/BYT	0,208	8 ⁽³⁾
10	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT	0,067	5 ⁽⁴⁾

Ghi chú:

- (a)- Thông số được chứng nhận theo Công văn số 1469/SYT-NVY-HCC ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Sở Y Tế TP.HCM;
 - ⁽¹⁾ QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
 - ⁽²⁾ QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
 - ⁽³⁾ QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi- giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
 - ⁽⁴⁾ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
3. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 07 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiên



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 05779/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2310.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO** Ngày lấy mẫu : 22/06/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Nước thải
Vị trí lấy mẫu : NT1: nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung
(X: 1187086,1;Y: 418698,3)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				24.2310.NT1	Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	31,4	40
2	Lưu lượng nước thải ^(d)	m ³ /h	HDCV/ĐN-H23	2,2	-
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	3,84	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	8.360	29,7
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	24.380	74,25
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	1.840	49,5
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,0495
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,00495
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,009	0,099
10	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,98
11	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	0,198
12	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,748	0,99
13	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	126,5	4,95





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				24.2310.NT1	Cmax
14	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	551,2	4,95
15	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	KPH (LOD=2)	3.000

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 2 do VIMCERTS 292 thực hiện;
3. QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
4. Cmax: Cột A, K_a = 0,9 và K_f = 1,1
5. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
6. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
7. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng; 

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 07 năm 2024

Phụ trách PTN



KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiên





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 05779/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2310.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO Ngày lấy mẫu : 22/06/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Nước thải
Vị trí lấy mẫu : NT1: nước thải đầu vào hệ thống xử lý
nước thải tập trung (X: 1187086,1;Y: 418698,3)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				24.2310.NT1	Cmax
1	Oxy hòa tan (DO) ^(c)	mg/L	TCVN 7325:2016	0,1	-

Ghi chú:

- (c)- Thông số được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cmax: Cột A, $K_d = 0,9$ và $K_f = 1,1$
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 07 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiên



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 05780/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2310.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO

Ngày lấy mẫu : 22/06/2024

Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : NT2: nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải tập trung
(X: 1187085,2; Y: 418694,0)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				24.2310.NT2	Cmax
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,78	6 ÷ 9
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	30,9	40
3	Lưu lượng nước thải ^(d)	m ³ /h	HDCV/ĐN-H23	2,1	-
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	21	49,5
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	66	74,25
6	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	29	29,7
7	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	4,95
8	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	4,95
9	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,0495
10	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	0,198
11	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,00495
12	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,099
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,98





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				24.2310.NT2	C _{max}
14	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,231	0,99
15	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	KPH (LOD=2)	3.000

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3 do VIMCERTS 292 thực hiện;
3. QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
4. C_{max}: Cột A, K_a = 0,9 và K_f = 1,1
5. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
6. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
7. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng; 

Phụ trách PTN



KS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 07 năm 2024

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiên





Số PKQ: 05780/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2310.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO** Ngày lấy mẫu : 22/06/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Nước thải
Vị trí lấy mẫu : NT2: nước thải đầu ra hệ thống xử lý
nước thải tập trung (X: 1187085,2; Y: 418694,0)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				24.2310.NT2	Cmax
1	Oxy hòa tan (DO) ^(c)	mg/L	TCVN 7325:2016	4,3	-

Ghi chú:

- (c)- Thông số được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cmax: Cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,1$
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 07 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiện



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 05775/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2310.KT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO** Ngày lấy mẫu : 22/06/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : KT1: khí thải lò đốt CTR sinh hoạt
(X: 1186949,070;Y: 418593,831)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN61-MT: 2016/BTNMT
				24.2310.KT1	Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	139,5	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	20,9	120
3	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,001)	0,192
4	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,002)	0,24
5	Chì (Pb) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	0,126	1,44
6	HCl ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	1,3	60
7	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	22,1	300
8	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	278,5	600
9	O ₂ ^(b)	%	QTKT.01/LAET	14,14	6 - 15
10	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	64,2	300
11	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA Method 2	16.714	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN61-MT: 2016/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt
- Cmax: Vùng 4: Nông thôn (Kv=1,2)
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 07 năm 2024

Phụ trách PTN

Giám đốc



KS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 05776/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2310.KT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO Ngày lấy mẫu : 22/06/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : KT2: khí thải lò đốt chất thải công nghiệp
(X: 1186945,696; Y: 418591,392)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 30:2012/BTNMT
				24.2310.KT2	Giá trị tối đa cho phép
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	140,8	≤ 180
2	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA Method 2	18.094	-
3	O ₂ ^(b)	%	QTKT.01/LAET	14,31	6 - 15
4	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	1,14	250
5	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	47,2	250
6	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	60,2	500
7	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	19,3	100
8	HCl ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	1,5	50
9	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,001)	0,16
10	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,002)	0,2
11	Chì (Pb) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	0,145	1,2
12	Tổng kim loại nặng Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb ^(d) , Ni, Co ^(d) , Cu, Cr, Sn ^(d) , Mn, Tl ^(d) , Zn) và hợp chất tương ứng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	0,095	1,2
13	Hydrocarbon (THC) ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,02)	50

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; số hiệu VIMCERTS 304;
- QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Lò đốt chất thải công nghiệp, Cột B;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- THC bao gồm các chất: n-Heptan, n-Octan, n-Nonan, n-Decan, n-Dodecan, Cyclohexan, Metyl cyclohexan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 07 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 05777/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2310.KT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO** Ngày lấy mẫu : 22/06/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : KT3: khí thải tại ống khói khu vực xử lý khí thải chung CTNH,
(X: 1187050,607; Y: 418700,905)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT	QCVN 56:2013/ BTNMT
				24.2310.KT3	Cột B	Nồng độ tối đa	Giá trị giới hạn
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	60,3	-	-	-
2	Lưu lượng ^(b)	m³/h	US EPA Method 2	8.102	-	-	-
3	CO ^(b)	mg/Nm³	QTKT.02/LAET	9,88	1.000	-	≤ 1.000
4	SO ₂ ^(b)	mg/Nm³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	500	-	≤ 500
5	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm³	QTKT.02/LAET	22,7	850	-	≤ 600
6	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm³	US EPA Method 05	17,3	200	-	≤ 150
7	HCl ^(b)	mg/Nm³	US EPA Method 26A	1,5	50	-	-
8	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/Nm³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,001)	5	-	≤ 0,5
9	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/Nm³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,002)	-	-	-
10	Chì (Pb) ^(b)	mg/Nm³	US EPA Method 29	0,059	5	-	≤ 15
11	Hydrocarbon (THC) ^(b)	mg/Nm³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,02)	-	-	≤ 100
12	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/Nm³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,08)	30	-	≤ 250
13	Toluen ^(b)	mg/Nm³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,06)	-	750	≤ 1.000





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT	QCVN 56:2013/ BTNMT
				24.2310.KT3	Cột B	Nồng độ tối đa	Giá trị giới hạn
14	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,06)	-	870	≤ 1.000
15	Tổng các hợp chất hữu cơ bay hơi (VOC) ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,06)	-	-	-
16	H ₂ S ^(b)	mg/Nm ³	IS 11255 (part 4):2006	KPH (LOD=0,9)	7,5	-	≤ 7,5

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B.
3. QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
4. QCVN 56:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải
5. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
6. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
7. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
8. Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) bao gồm: benzen, toluen, xylen.
9. THC bao gồm các chất: n-Heptan, n-Octan, n-Nonan, n-Decan, n-Dodecan, Cyclohexan, Metyl cyclohexan. *ph*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 07 năm 2024

Phụ trách PTN

Giám đốc

ph

KS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiên





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 05778/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2310.KT4
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO Ngày lấy mẫu : 22/06/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : KT4: khí thải tại ống khói tái chế nhựa dẻo
(X: 1186901, 739; Y: 418681,442)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT
				24.2310.KT4	Cột B	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	10,5	200	-
2	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,06)	-	5
3	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,06)	-	750
4	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,06)	-	870
5	HCl ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	KPH (LOD=0,05)	50	-
6	Tổng các hợp chất hữu cơ bay hơi (VOC) ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,06)	-	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) bao gồm: benzen, toluen, xylen.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 07 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 05786/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2310.NN1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO Ngày lấy mẫu : 22/06/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Nước dưới đất
Vị trí lấy mẫu : NN1: giếng số 1
Tọa độ: X:1186735,4 ; Y:418581,5

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 09-MT:2015/BTNMT
				24.2310.NN1	Giá trị giới hạn
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,22	5,5 ÷ 8,5
2	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ^(b)	mg/L	SMEWW 2340C:2017	175	500
3	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1,015	5
4	Coliform ^(b)	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2017	KPH (LOD=2)	3
5	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1
6	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	3
7	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,422	0,5
8	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	KPH (LOD=0,020)	1

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 07 năm 2024

Phụ trách PTN

Giám đốc

KS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 05787/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2310.NN2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO Ngày lấy mẫu : 22/06/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Nước dưới đất
Vị trí lấy mẫu : NN2: giếng số 2
Tọa độ: X:1186710,1 ;Y:418548,6

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 09-MT:2015/BTNMT
				24.2310.NN2	Giá trị giới hạn
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,05	5,5 ÷ 8,5
2	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ^(b)	mg/L	SMEWW 2340C:2017	168	500
3	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1,255	5
4	Coliform ^(b)	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2017	KPH (LOD=2)	3
5	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1
6	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,064	3
7	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,49	0,5
8	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	KPH (LOD=0,020)	1

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 07 năm 2024

Phụ trách PTN

Giám đốc

KS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiến



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 05788/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2310.NN3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO** Ngày lấy mẫu : 22/06/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Nước dưới đất
Vị trí lấy mẫu : NN3: giếng số 3
Tọa độ: X:1186707,8 ;Y:418559,5

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 09-MT:2015/BTNMT
				24.2310.NN3	Giá trị giới hạn
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,11	5,5 ÷ 8,5
2	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ^(b)	mg/L	SMEWW 2340C:2017	162	500
3	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2,734	5
4	Coliform ^(b)	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2017	KPH (LOD=2)	3
5	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1
6	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,034	3
7	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,416	0,5
8	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	KPH (LOD=0,020)	1

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 07 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiên